

ĐỊA ĐỒ LỊCH SỬ TRUNG HOA LIÊN QUAN ĐẾN BIỂN ĐÔNG NAM Á

Phạm Hoàng Quân*

Dẫn nhập

“Địa đồ lịch sử Trung Hoa” là cách gọi được chuyển dịch bởi cụm từ Trung văn “Trung Hoa lịch sử địa đồ”, về văn nghĩa, cụm từ *địa đồ lịch sử* này ngày nay ở Trung Quốc được dùng và được hiểu cho 2 trường hợp: thứ nhất, hiểu theo nghĩa *những địa đồ được soạn/vẽ trong các thời kỳ lịch sử*, tức như cách gọi vẫn tắt và bao quát là “địa đồ cổ”; thứ hai, *những địa đồ được soạn/vẽ về các thời kỳ lịch sử*, tức là địa đồ do người thời nay dựa theo tư liệu sử mà phục họa.

Trường hợp thứ nhất, về hình thức có thể phân thành 4 nhóm là: a) Tấm địa đồ (địa đồ bức); b) Bộ địa đồ (địa đồ tiếp hợp); c) Tập địa đồ (atlas/địa đồ tập); d) Địa đồ thuyết minh (địa đồ in kèm theo sách). Về nội dung [hoặc chủ đề] có thể phân thành 4 nhóm là: a) Địa đồ hành chánh; b) Địa đồ giao thông; c) Địa đồ quân sự; d) Các loại địa đồ khác. Những địa đồ này được soạn/vẽ trong các thời kỳ quân chủ, bởi cơ quan chuyên trách công, và bởi các học giả người Trung Hoa hoặc người nước ngoài.

Trường hợp thứ hai, gồm những địa đồ tái hiện không gian địa lý trong lịch sử, với mục đích theo dõi quá trình diễn biến cương vực, nghiên cứu về các trận chiến, nghiên cứu sự thay đổi địa danh, sự thiên cư của các dân tộc, sự chuyển dịch địa mạo, và nhiều lĩnh vực thuộc khoa học tự nhiên, khoa học nhân văn khác. Các loại địa đồ này được thực hiện bởi các cơ quan chuyên môn của chính phủ, các tổ chức tư nhân hoặc các học giả độc lập trong hoặc ngoài Trung Quốc. Kể từ thời hiện đại, tiêu biểu cho loại địa đồ này có thể thấy qua: *Trung Quốc lịch sử địa đồ tập* [中國歷史地圖集] (2 tập) của Trình Quang Dũ [程光裕], Từ Thánh Mô [徐聖謨] do Trung Hoa Văn hóa xuất bản sự nghiệp ủy viên hội [中華文化出版事業委員會] xuất bản, Đài Bắc, 1955; *Trung Quốc sửảo địa đồ tập* [中國史稿地圖集] (2 tập) do Quách Mạt Nhược [郭沫若] chủ biên, Địa đồ xuất bản xã [地圖出版社] xuất bản, Thượng Hải, 1979-1980 [2 tập địa đồ này tuy được xuất bản độc lập nhưng được giới thiệu như là một bộ phận của sách *Trung Quốc sửảo* 中國史稿 cũng do Quách Mạt Nhược chủ biên]; *Trung Quốc lịch sử cương vực cổ kim đối chiếu đồ thuyết* [中國歷史疆域古今對照圖說] của Phan Khai Ấn [樊開印], Từ thị Cơ kim hội [徐氏基金會] ấn hành, Đài Bắc, 1979; *Trung Quốc lịch sử địa đồ tập* [中國歷史地圖集] (8 tập), Đàm Kỳ Tương [譚其驤] chủ biên, Địa đồ xuất bản xã [地圖出版社] xuất bản, Thượng Hải, 1982; *Trung Quốc ngữ ngôn địa đồ tập* [中國語言地圖集] (2 tập) do Trung Quốc Xã hội khoa học viện và Úc Đại Lợi Á (Australia) Nhân văn khoa học viện [中國社會科學院 - 澳大利亞人文科學院] hợp tác biên soạn, Hương Cảng Viễn Đông hữu hạn công ty [香港遠東有限公司] xuất bản, 1988 [bản Trung văn và bản Anh văn]; *Quảng Đông lịch sử địa đồ tập* [廣東歷史地圖集] do Quảng Đông lịch sử địa đồ tập biên ủy hội

* Huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang

[廣東歷史地圖集編委會] tổ chức biên soạn, Tư Đồ Thượng Kỷ [司徒尚紀] chủ biên, Quảng Đông tỉnh địa đồ xuất bản xã [廣東省地圖出版社] xuất bản, Quảng Châu, 1995; *An historical atlas of China* [Harvard-Yenching Institute 1935, Aldine Chicago, 1966] của Albert Herrmann. Các tập địa đồ này đều được lưu ý vì chúng cung cấp nhiều tư liệu lịch sử, cần thiết cho việc tra cứu đối chiếu địa danh lịch sử với hiện tại, đồng thời qua đó cũng nhằm nắm được quan điểm của các tác giả trong vấn đề liên quan đến việc nghiên cứu lịch sử biển Đông. Loại này, chúng tôi sẽ trình bày chi tiết trong một dịp khác, ở đây chúng có tính tham khảo và đối chiếu so sánh trong một số trường hợp.

Phạm vi của nghiên cứu này được giới hạn trong trường hợp thứ nhất và bước đầu chỉ tập trung vào việc thống kê, tìm hiểu và phân tích những địa đồ hành chính Trung Quốc theo tiến trình lịch sử (chương 1 đến chương 5), các loại địa đồ khác như địa đồ giao thông, quân sự hoặc địa đồ mang nhiều cách diễn giải (chương 6, 7, 8) sẽ được trình bày như những chuyên đề độc lập.

Trong lịch sử nghiên cứu, địa đồ lịch sử Trung Quốc là một đối tượng được nhiều học giả trong và ngoài Trung Quốc tiếp cận, phân tích, dẫn dụng theo nhiều cách tùy vào mục tiêu khác nhau. Cũng như những chuyên khảo trước đây về chính sử và phương chí, việc dựa trên tư liệu địa đồ lịch sử để phân loại và phân tích trong khảo luận này nhằm để hiểu rõ tính chất và giá trị của từng đối tượng cụ thể nhằm tìm sự thích ứng để dẫn dụng các loại địa đồ này trong từng hoàn cảnh.

Các loại địa đồ dùng minh họa, dẫn chứng trong nghiên cứu này hầu hết là những bản ảnh in (in chụp) bởi những cơ sở xuất bản công hoặc tư mà trên phương diện học thuật, chúng đã được học giới thừa nhận. Nghiên cứu này chỉ thể hiện sự nắm bắt vấn đề theo khả năng và quan điểm riêng của người viết.

Biên khảo này gồm các chương mục sau:

Dẫn nhập

Chương 1: Địa đồ hành chính Trung Hoa thời Tống (có tóm lược giai đoạn trước Tống).

Chương 2: Địa đồ hành chính Trung Hoa thời Nguyên.

Chương 3: Địa đồ hành chính Trung Hoa thời Minh.

Chương 4: Địa đồ hành chính Trung Hoa thời Thanh (đến 1911).

Chương 5: Địa đồ hành chính Trung Hoa thời Dân Quốc (1911-1949)

Chương 6: Địa đồ giao thông hàng hải (chủ yếu trong thời Minh, về “Trịnh Hòa hàng hải đồ”).

Chương 7: Địa đồ quân sự, quốc phòng (chủ yếu trong hai thời Minh-Thanh).

Chương 8: Các địa đồ mang tính tranh chấp (nêu và phản biện các địa đồ Trung Quốc đang dẫn dụng).

Phụ lục

Chương 1: ĐỊA ĐỒ HÀNH CHÍNH TRUNG HOA THỜI TỐNG

I. Sơ lược về lịch sử soạn vẽ địa đồ trước thời Tống

Trung Quốc là nơi có truyền thống lâu đời về sử học, các sách sử ra đời trước và sau Công nguyên đã có một số đoạn ghi chép liên quan đến địa đồ.

Sự kiện tiêu biểu trong chính sử Trung Hoa chúng ta có thể đọc được là vụ Kinh Kha đem địa đồ đất Đốc Cang [督亢] dâng cho Tần Thủy Hoàng mà Tư Mã Thiên đã chép trong *Sử ký*, cảnh tượng bi tráng sinh động của đoạn sử về các nhân vật đã làm lu mờ sự chú ý đến tầm quan trọng của bức địa đồ. Đốc Cang là vùng đệm giữa Bắc Kinh và Thiên Tân ngày nay, là vùng chiến lược trọng yếu đến mức vì bức địa đồ của đất này mà vua Tần phải tiếp sứ ở một cự ly rất gần, bất chấp nguy hiểm, đây là điều đáng lưu ý về tầm quan trọng cũng như sức hấp dẫn của địa đồ.

Tương tự như địa đồ đất Đốc Cang, *Tam quốc chí* cũng nói đến vài bức địa đồ như địa đồ đất Thục do Trương Tùng dâng cho Lưu Bị, “Bình Man chỉ chưởng đồ - 平蠻指掌圖” do Lã Khải dâng cho Gia Cát Lượng, địa đồ Tây Xuyên do Chung Hội dâng cho Tư Mã Chiêu v.v... Đại thể các địa đồ này vừa mang tính chất địa đồ địa hình phục vụ cho việc hành quân vừa mang tính hành chính vì chúng diễn tả rõ các cơ quan hành chính các cấp với vị trí những đô thành, phủ thự, đền đài, kho tàng quan trọng. Ngoài những địa đồ chỉ còn biết được qua sử liệu, ngành khảo cổ từng phát hiện nhiều loại địa đồ vẽ những địa phương nhỏ có niên đại rất sớm, tiêu biểu như vào năm 1986 phát hiện tại hương Đẳng Xuyên, thành phố Thiên Thủy, tỉnh Cam Túc 7 bức địa đồ “Thiên Thủy phóng mã than Tần mộ địa đồ/Bãi thả ngựa sông Thiên Thủy - 天水放馬灘秦墓地圖”, vẽ mực đen trên phiến gỗ tùng, có niên đại đời Chiến Quốc (299 TCN); năm 1974 phát hiện 3 bức “Địa đồ trong mộ thời Hán tại gò Mã Vương huyện Trường Sa”, gồm: “Trường Sa quốc nam bộ trú quân đồ - 長沙國南部駐軍圖”, “Trường Sa quốc nam bộ địa hình đồ - 長沙國南部地形圖” và “Vực ấp đồ - 域邑圖” [hồ sơ khảo cổ gọi chung là “Trường Sa Mã Vương đời Hán mộ địa đồ - 長沙馬王堆漢墓地圖”]. Các địa đồ này được vẽ bằng màu trên nền lụa, khai quật tại gò Mã Vương, phía đông thành phố Trường Sa, tỉnh Hồ Nam, niên đại được xác định vào năm 168 TCN (Tây Hán, Hán Văn Đế, Sơ Nguyên 12). Đây là những địa đồ thể hiện khu vực quân sự, hành chính có niên đại rất sớm mà ngày nay còn thấy được.

Kể từ thời có sử ghi chép, có thể thấy được thế giới quan của tầng lớp thống trị Trung Hoa bộc lộ trên các bức địa đồ, mục đích chủ yếu trong ý thức tạo tác một địa đồ của những quân chủ Trung Hoa là dùng nó để thị ý không gian cai quản và khả năng/mục tiêu chiếm hữu. Ở một nền văn minh khác, chúng ta có thể thấy những địa đồ các nơi trên thế giới [Cosmographia, Geographia] được thực hiện trên cơ sở toán học và địa lý học với mục đích thực nghiệm nghiên cứu của Claudius Ptolemaeus (ước 90-168 SCN), đây là điểm có thể so sánh về thế giới quan và mục tiêu tạo tác địa đồ giữa người Trung Hoa với người Hy Lạp cổ đại.

Theo các điều ghi chép trong sách *Ngọc hải* [玉海] của Vương Ứng Lân [王應麟] thời Tống, sách *Hán Đường địa lý thư sao* [漢唐地理書鈔] của Vương Mô [王謨] thời Thanh cũng như các sử gia khác trong các thời kỳ quân chủ và học giới chuyên ngành lịch sử địa dư/địa lý hiện nay ở Trung Quốc, chúng ta biết được người thời Tấn là Bùi Tú (Quý Ngạn) [裴秀 (季彦)] (224-271) đã khai sáng ngành học và kỹ thuật soạn/vẽ địa đồ, nói cách khác, Bùi Tú là vị Tổ của phương pháp vẽ địa đồ truyền thống Trung Hoa, và mức độ ảnh hưởng trên

thực tiễn chỉ giảm đi chút ít vào đầu thế kỷ thứ XVII khi Matteo Ricci [Lì Mã Đâu] truyền bá kỹ thuật vẽ bản đồ phương Tây vào Trung Quốc. Tiểu sử Bùi Tú được chép trong bộ chính sử *Tấn thư* [晉書], sách này viết là, Bùi Tú tự Quý Ngạn, người Hà Đông, Văn Hỷ (nay là huyện Văn Hỷ, tỉnh Sơn Tây) làm quan đến chức Tư không (ứng với Thượng thư Bộ Công sau này), tước Tế Xuyên hầu, ăn thuế 1.400 hộ. Bùi Tú nhận lệnh Tấn Võ Đế Tư Mã Viêm soạn/vẽ *Vũ cống địa vực đồ* [禹貢地域圖] (18 thiên) và bức “Địa hình phương trượng đồ - 地形方丈圖”, công việc này hoàn thành năm Thái Thủy nguyên niên (265). Những lý thuyết cơ bản về nguyên tắc/phương pháp thực hiện địa đồ được Bùi Tú nêu rõ trong phần “Lời tựa”, phương pháp này được giới chuyên môn gọi là “Chế đồ lục thể - 制圖六體” [6 phép làm địa đồ]. Ngày nay tuy *Vũ cống địa vực đồ* và “Địa hình phương trượng đồ” đã mất, nhưng theo phần “Lời tựa” của Bùi Tú mà *Tấn thư* chép lại thì thấy đó là tập địa đồ mang tính chất kê cứu đối chiếu địa danh cũ và mới, về sự thay đổi quận ấp thành trấn, về giao thông thủy bộ và cương vực Trung Hoa, bắt đầu từ lúc sách *Vũ cống* chép về 9 châu (nhà Hạ, khoảng 2205-1818 TCN), cho đến 16 châu đời Tấn [thời Bùi Tú đang sống].

“Chế đồ lục thể” của Bùi Tú đại lược nói về các cách thực hiện một địa đồ theo những tiêu chí: phân suất (gần như cách tính tỷ lệ xích ngày nay), phương vị (cách xác định vị trí), đạo lý (thể hiện đường sá), cự lý (khoảng cách tính từ khởi điểm), thiên tà (độ nghiêng, chênh lệch), khúc chiết (độ cong, điểm gãy). Kể từ thời điểm này (năm 265 SCN), địa đồ cổ Trung Hoa được xem là soạn/vẽ có phương pháp.

Trong khoảng hơn 500 năm từ Tấn đến Đường, việc soạn vẽ địa đồ tuy có bước tiến đáng kể nhưng cũng chỉ được biết đến qua các ghi chép/mô tả trong sách sử, các địa đồ đều không còn. Trong số địa đồ đã mất, đáng kể là những địa đồ do Tế tướng thời Đường Đức Tông là Giả Đam [賈耽] (730-805) soạn/vẽ, tiêu biểu là bức “Hải nội Hoa Di đồ - 海内華夷圖” [Địa đồ Trung Hoa và các nơi xung quanh] kèm theo sách *Cổ kim quận quốc huyện đạo tứ di thuật* [古今郡國縣道四夷述], 40 quyển. Theo bài “Biểu dâng sách” của Giả Đam được chép lại trong bộ *Tân Đường thư* [新唐書] thì bức địa đồ này có kích thước rất lớn, rộng 3 trượng, cao 3 trượng 3 thước [9m x 9,9m], một thốn trên địa đồ tương ứng 10 dặm thực địa [3cm ≈ 50km], tức là có diện tích lớn hơn gấp 10 lần so với bức “Địa hình phương trượng đồ” trong tập *Vũ cống địa vực đồ* của Bùi Tú. Hệ thống địa danh trên “Hải nội Hoa Di đồ” được đối chiếu xưa-nay, địa danh xưa dùng mực đen, địa danh hiện tại dùng mực đỏ, phép dùng 2 màu đen-đỏ để phân biệt địa danh cũ-mới [cổ mặc kim chu] đối với địa đồ mang tính chất đối chiếu lịch sử của Giả Đam là một sáng tạo và đã trở thành tiền lệ. Về phương pháp, “Hải nội Hoa Di đồ” ứng dụng 6 phép của Bùi Tú, về ảnh hưởng thừa tiếp, nó được cho là cơ sở của bức “Hoa Di đồ” (1136) hiện tồn.

Trải qua hơn ngàn năm, tính từ niên đại bức “Bãi thả ngựa sông Thiên Thủy” (299 TCN) đến cuối thời Ngũ Đại (960), việc soạn vẽ địa đồ theo kỹ thuật truyền thống Trung Hoa liên tục phát triển, trong quá trình hình thành và ổn định này, nhiều thành tựu văn minh khác đã góp phần đáng kể và có liên quan mật thiết đến sự hình thành địa đồ và lý thuyết địa đồ như lý thuyết về thiên văn học và số học của Trương Hành [張衡] (78-139), như lý thuyết/nguyên tắc về

hội họa sơn thủy đúc kết trong “Lục pháp luận” của Tạ Hách [謝赫] (Nam Triều-Lương/502-556), thành tựu về quan trắc thực địa dựa theo Tý Ngọ tuyến [kinh tuyến ngang qua 1 điểm/meridian (line)] do tăng nhân Nhất Hạnh (Trương Toại) [一行 (張遂)] công bố năm 724 (Đường), bên cạnh đó còn có cả các vấn đề thuộc phạm trù tư tưởng triết học biểu lộ qua thế giới quan Nho giáo, Đạo giáo hay Phật giáo trong quan điểm của các quân chủ hay tác giả địa đồ.

II. Địa đồ hành chính toàn Trung Hoa thời Tống (960-1279)

Trong khoảng đầu thời Tống, việc soạn vẽ địa đồ toàn quốc được các hoàng đế chủ trương thực hiện. Tống Thái Tông, năm Thuần Hóa thứ 4 (993) hoàn thành bức “Thuần Hóa thiên hạ đồ - 淳化天下圖”, bức này được vẽ trên lụa với kích thước rất lớn, sử chép phải dùng đến 100 tấm lụa, địa đồ này đã mất. Đời Tống Thần Tông, năm Hy Ninh thứ 9 (1076), nhà khoa học Thẩm Quát (1031-1095) nhận lệnh soạn vẽ bức “Thiên hạ châu quận đồ - 天下州郡圖”, bức này còn có tên là “Thú lệnh đồ - 守令圖”, sau 12 năm mới hoàn thành.

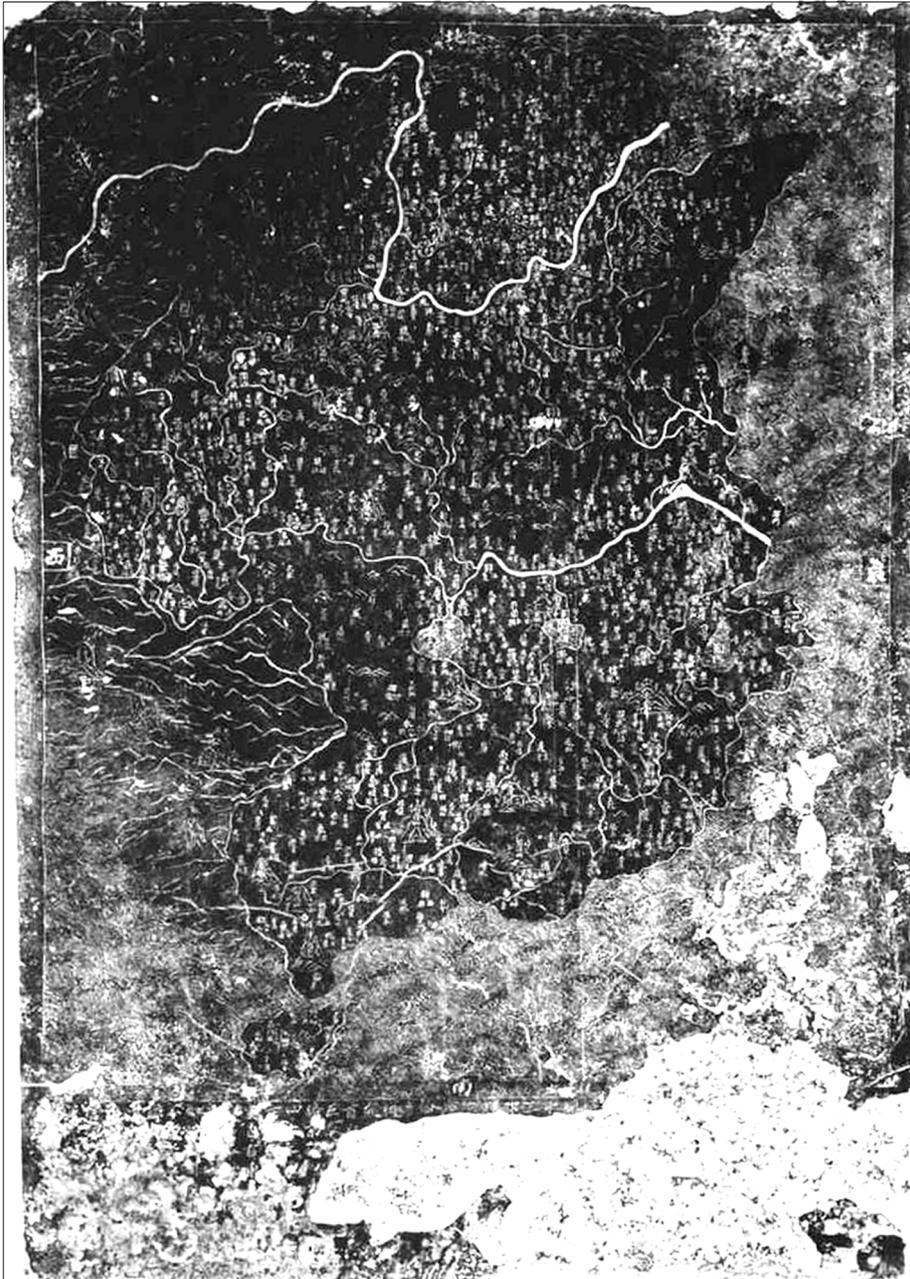
Thẩm Quát [沈括] tự Tồn Trung [存中], người Tiền Đường (Hàng Châu, Triết Giang), đỗ tiến sĩ năm Gia Hựu thứ 8 (1063), người trong nhóm Tân Pháp của Vương An Thạch. Trong lịch sử khoa học kỹ thuật Trung Quốc, Thẩm Quát giữ một địa vị khá lớn, sách *Mộng Khê bút đàm* [夢溪筆談] của ông được liệt vào 4 trứ tác đại diện cho trí tuệ khoa kỹ cổ đại.

Qua ghi chép của Thẩm Quát trong sách *Mộng Khê bút đàm*, người ta biết được “Thú lệnh đồ” có phân suất 2 thôn/100 dặm [tỷ lệ 6cm ≈ 50km]; điều chỉnh khoảng cách hai điểm theo đường chim bay (thay cho phương pháp cũ chỉ căn cứ theo bước chân, vốn thiếu chính xác vì sự cong hay thẳng của đoạn đường giữa 2 vị trí cần xác định); nâng 12 điểm tiếp cận [tứ chí bát đẩu] thành 24 điểm [nhị thập tứ chí]; bổ sung một pháp vào “ché đồ lục thể” của Bùi Tú [cộng gọi là thất pháp]. “Thú lệnh đồ” tuy mất nhưng các ghi chép về nó của chính người thực hiện đã góp phần củng cố lý thuyết địa đồ học truyền thống, và cũng là cơ sở hình thành “Cửu vực thú lệnh đồ” (1121) mà nay còn thấy được qua bản khắc đá ở Tứ Xuyên.

“Cửu vực thú lệnh đồ - 九域守令圖”, địa đồ hành chính toàn Trung Hoa vào thời Tống [General Map of China]

Đến nay, địa đồ hiện còn được xem là thể hiện cương vực quốc gia hoàn chỉnh sớm nhất của Trung Hoa xuất hiện vào năm 1121 (Bắc Tống, Tuyên Hòa năm thứ 3), là bức “Cửu vực thú lệnh đồ”. Địa đồ này được khắc trên đá, phát hiện năm 1960 tại huyện Vinh, tỉnh Tứ Xuyên. Phiến đá khắc địa đồ cao 175cm, rộng 112cm, phần địa đồ cao 128cm, rộng 101cm, hiện đặt tại Viện Bảo tàng tỉnh Tứ Xuyên. *Cửu vực* hay Cửu châu hay Cửu hữu, là các khái niệm trong *Kinh Thư* dùng để chỉ chín khu vực mà quân chủ cai quản, ám chỉ cương vực toàn quốc, *thú* là chức quan đứng đầu một phủ và *lệnh* là chức quan đứng đầu một huyện. “Cửu vực thú lệnh đồ” có thể hiểu là “địa đồ toàn quốc dùng để điều phối các quan trấn nhậm”, với ý nghĩa tên gọi như vậy, có thể nói đây là bức **địa đồ hành chính toàn Trung Hoa vào thời Tống**. Học giới Trung Quốc căn cứ theo các sách *Gia Định phủ chí* [嘉定府志] và *Tứ Xuyên thông chí* [四川通志] xác định là “Cửu vực thú lệnh đồ” được thực hiện lại [trùng kiến] vào năm Tuyên Hòa thứ 3 (1121) bởi

Thứ sử Vinh Châu Tống Xương Tông [宋昌宗], 2 sách phương chí nói trên đều viết rằng địa đồ này nguyên “đặt tại phía sau chính điện khu Văn Miếu ở bìa rừng cạnh núi Bồng Vũ thuộc huyện Vinh”. Địa đồ đặt phương vị trên bắc dưới nam, cực bắc là Bắc Nhạc Hằng Sơn, nam đến cuối đảo Quỳnh Châu (Hải Nam), đông là biển, tây đến cực tây Tứ Xuyên, thể hiện rõ ràng các sơn mạch, đầm hồ, sông ngòi, châu huyện v.v..., cộng hơn 1.400 địa danh các loại, một thốn trên địa đồ ứng với 100 dặm thực địa [ngày nay tính ra tỷ lệ xích: 1:1.800.000]. Địa đồ này tuy không lưu tên tác giả nhưng qua tên gọi địa đồ và kỹ thuật vẽ cho thấy nó có mối liên hệ với bức “Thú lệnh đồ” đã mất của Thẩm Quát.



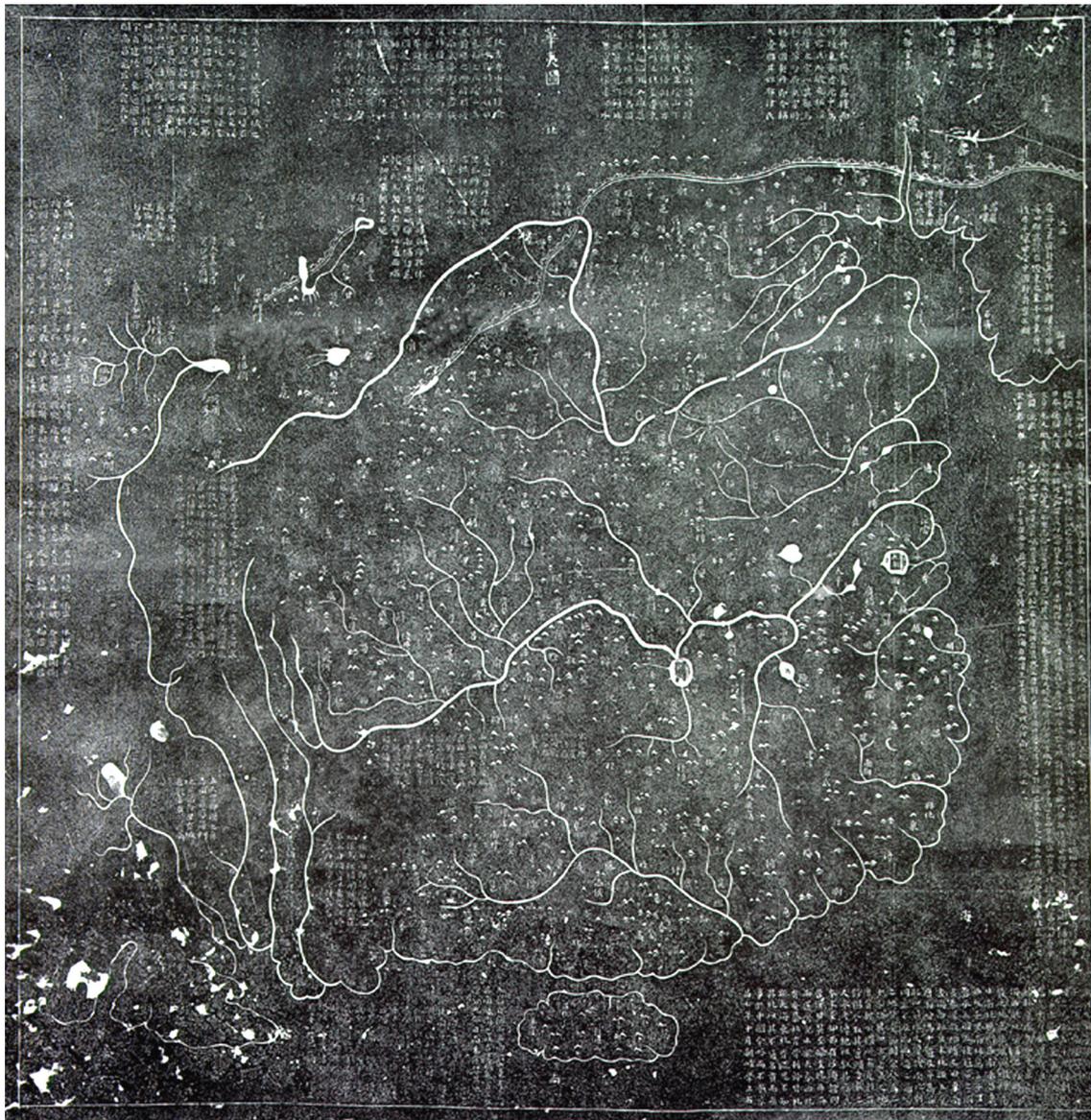
Hình 1:
“Cửu vực thú
lệnh đồ”, ảnh
chụp từ bia đá.
Địa đồ trích
trong *Trung
Hoa cổ địa đồ
tập trân*
[中華古地圖
集珍],
Tây An Địa đồ
xuất bản xã,
1995. (Tư liệu
PHQ).

Giới hạn
cường vực
nhà Tống
trong
“Cửu vực
thú lệnh đồ”
về phía nam
đến Quỳnh
Châu [Hải
Nam]. Hình
trạng đảo Hải
Nam như ta
thấy [ở góc
dưới, trái] của
địa đồ này
được vẽ khá
chính xác,
gần giống với
hình thể
đảo Hải Nam
trên bản đồ
hiện đại.

“Hoa Di đồ - 華夷圖”, địa đồ địa lý - hành chính Trung Hoa và các nơi xung quanh [Map of China and the Barbarian Countries]

“Hoa Di đồ” được khắc vào năm Thiệu Hưng thứ 6 triều Nam Tống (1136), theo thể thức hình vuông, mỗi cạnh 114cm, hiện đặt tại vườn bia Viện Bảo tàng tỉnh Thiểm Tây. Thư viện Quốc hội Hoa Kỳ giữ một bản rập [thác bản] cuối thế kỷ 19.

Tên địa đồ này được gọi theo 3 chữ “Hoa Di đồ” khắc dọc ở giữa phần trên của địa đồ, có nghĩa là “địa đồ Trung Hoa và các nước xung quanh”. Những nội dung thuyết minh được khắc xung quanh địa đồ, trong cụm chữ ở góc phải phía



Hình 2: “Hoa Di đồ”, địa đồ địa lý-hành chính Trung Hoa và các nơi xung quanh. Địa đồ trích từ *Trung Hoa cổ địa đồ tập trân*, Tây An Địa đồ xuất bản xã, 1995. (Tư liệu PHQ). Cực nam Trung Hoa chỉ đến đảo Quỳnh Châu [Hải Nam].

dưới có câu (dịch): “về đất đai Phiên Di bốn phương, là dựa theo ghi chép trên địa đồ của Giả Ngụy công đời Đường, có đến hơn trăm nước, nay giữ lấy những ghi nhận ấy mà truyền lại”. Câu này cho hai thông tin quan trọng: 1) Cho biết đây là sự kế thừa thành quả của Giả Ngụy công [賈魏公] tức Giả Đàm [賈耽], Tể tướng đời Đường; 2) Xác định Phiên Di bốn phương là những nước riêng biệt [Nguyên văn: “*kỳ tứ phương Phiên Di chi địa, Đường Giả Ngụy công đồ sở tải, phàm sổ bách dư quốc...*”].

Địa đồ thể hiện phía bắc nước Trung Hoa đến bắc Trường Thành và Hắc Long Giang, nam đến cuối đảo Quỳnh Châu, đông đến Cao Ly (Triều Tiên), tây đến khu vực Phạ Mễ Nhĩ (Pamirs). Các nước xung quanh Trung Hoa được khắc trên “Hoa Di đồ”, ngoài không gian địa lý tượng trưng kèm theo tên nước [như Khiết Đan, Cao Ly, Hạ Quốc, Vu Điền, Thiên Trúc, Giao Chỉ...] còn có thêm phần văn tự ghi chép đại cương về vị trí địa lý và những thay đổi trong lịch sử. Phần không gian phía nam Trung Hoa được thể hiện trong “Hoa Di đồ” dùng ở đảo Quỳnh Châu. Theo tên gọi địa đồ và nội dung mà nó diễn tả, có thể xếp “Hoa Di đồ” vào loại **địa đồ địa lý - hành chính Trung Hoa và các nơi xung quanh**.

Với nhiều ưu điểm về kỹ thuật và mỹ thuật, cùng với giá trị tư liệu thông tin, “Hoa Di đồ” được xem là tác phẩm đại biểu cho địa đồ thời Đường, Tống. Địa đồ này đã được khảo sát, nghiên cứu và in trong nhiều ấn phẩm trong và ngoài Trung Quốc. Các công trình nghiên cứu chung về lịch sử khoa học-kỹ thuật, lịch sử văn minh Trung Hoa hoặc nghiên cứu chuyên ngành lịch sử địa lý của Joseph Needham, Pierre Huard & Ming Wong, Keith Buchanan đều có in lại “Hoa Di đồ” với hai dạng dương bản và âm bản, trong số đó, bản in khá rõ nét có thể thấy từ một minh họa dương bản trong sách *The Transformation of the Chinese Earth* của K. Buchanan.

“Vũ tích đồ - 禹迹圖” (1136) [Map of the Tracks of Yu the Great]

“Vũ tích đồ” được khắc ở mặt còn lại của bia đá (tạm gọi là mặt sau) đã khắc “Hoa Di đồ”, địa đồ thể hiện theo phép “kế lý hoạch phương” (計里劃方, chia ô tính dặm), mỗi ô ứng với 100 dặm thực địa, toàn đồ ngang 70 ô, dọc 73 ô, cộng 5.110 ô. Về tên gọi “Vũ tích đồ” có nghĩa là “địa đồ ghi dấu vua Vũ”, vua Vũ hay còn gọi Đại Vũ, người lập nên nhà Hạ (2206-1767 TCN), thuộc giai đoạn nửa sử nửa truyền thuyết. Theo *Kinh Thư*, vua Vũ là người đã phân hoạch 9 châu, tổ chức việc quy hoạch bờ cõi Trung Hoa để quản lý đất đai và nhận cống phẩm, thuế khóa, tức là người được cho là đầu tiên phân hoạch bờ cõi Trung Hoa theo nguyên tắc hành chính để quản lý. “Vũ tích đồ” cũng được hiểu theo nghĩa “địa đồ truyền lại từ vua Vũ”, theo *Xuân Thu tả truyện* [春秋左傳], vua Vũ đúc chín cái đỉnh có khắc hình thế sông núi chín châu, biểu thị quyền uy chính thống, về sau truyền đến vua Thang nhà Thương, vua Võ nhà Chu. Vì bức “Vũ tích đồ” (1136) này không có phần văn tự thuyết minh nên việc khảo tả phải bổ khuyết bằng một bức đồng dạng khác có cùng tên, tức là bức “Vũ tích đồ” thực hiện năm 1142.

“Vũ tích đồ” (1142)

“Vũ tích đồ” (1142), trên đại thể không khác bức “Vũ tích đồ” (1136), sở dĩ nó được nhắc đến nhiều là do ở góc dưới phía trái có thêm phần thông tin

bằng văn tự khá quan trọng. Địa đồ này cũng được khắc trên một bia đá, hiện đặt tại Viện Bảo tàng thành phố Trấn Giang, tỉnh Giang Tô.

Bia đá cao 95,4cm, rộng 89,4cm, dày 11cm. Địa đồ được khắc cao 83,6cm, rộng 79cm, tỷ lệ xích ước chừng 1:5.000.000.

Những thông tin ở góc dưới bên trái “Vũ tích đồ” cho biết nó được thực hiện vào ngày 15 tháng 11 năm Thiệu Hưng thứ 12 (1142) do Giáo thụ Du Trì [俞簾] - người đang công tác ở Phủ học phủ Trấn Giang - giám sát việc thực hiện lại địa đồ trên mặt bia [nguyên văn dùng chữ *trùng hiệu*], thợ khắc là Phùng Toại [馮遂]. Thông tin này cũng cho biết người thực hiện nội dung địa đồ đã căn cứ vào một bản in ở Trường An năm Nguyên Phù thứ 2 (1099) để thực hiện các phần địa danh sông núi theo thiên *Vũ cống*, đối chiếu tên châu quận xưa nay, tên sông núi xưa nay.

Cương vực tổng quan thể hiện trên 2 phiên “Vũ tích đồ” có phạm vi tương tự như “Cửu vực thú lệnh đồ”, giới hạn cực nam Trung Hoa chỉ đến đảo Quỳnh Châu.

“Địa lý đồ - 地理圖” - địa đồ địa lý hành chính toàn Trung Hoa thời Nam Tống [General Map of China]

Địa đồ mang tính chất địa lý hành chính toàn Trung Hoa thời Nam Tống phải kể đến là bức “Địa lý đồ”, đây là 1 trong 8 bức do Hoàng Thường soạn/vẽ năm 1190, dâng cho Gia vương Triệu Khoách. “Địa lý đồ” được Vương Trí Viễn cho khắc đá và viết lời Bạt vào năm Thuần Hựu thứ 7 (1247), bia đá cao 202,3cm, trán bia rộng 105cm, chân bia rộng 108cm, địa đồ khắc tràn cạnh bia, hiện đặt tại Văn Miếu trong khuôn viên Viện Bảo tàng thành phố Tô Châu, tỉnh Giang Tô.

Hoàng Thường [黃裳] (1147-1195), tự Văn Thúc [文叔], người huyện Phổ Thành, phủ Long Khánh (nay là Kiếm Các, Tứ Xuyên), đỗ tiến sĩ năm 1169, là thầy học của Gia vương Triệu Khoách, làm quan đến Thượng thư Bộ Lễ, tinh thông thiên văn địa lý. [Theo lời Châu Bá Thông kể với Quách Tĩnh (trong truyện *Anh hùng xạ điêu* của Kim Dung) thì Hoàng Thường là người soạn bí kíp *Cửu âm chân kinh*, nhưng đó là Hoàng Thường khác, sinh trước hơn 100 năm (1044-1130) người Phúc Kiến, đỗ tiến sĩ năm 1082, làm quan đến Thượng thư Bộ Lễ, mê đắm các sách huyền bí Đạo gia, lấy hiệu là Sài Huyền Ông].

Ngoài “Địa lý đồ”, Hoàng Thường còn vẽ “Thiên văn đồ - 天文圖”, cũng gọi là Tinh đồ (đồ hình các vì sao) trên đó diễn tả hơn 1.400 hàng tinh, hoàng đạo, xích đạo, ngân hà, ghi chép diễn giải cự ly Nhị thập bát tú v.v... Tinh đồ cũng được khắc ở một mặt của phiên đá khắc “Địa lý đồ”.

“Địa lý đồ” thể hiện phía bắc Trung Hoa đến Hắc Long Giang, Trường Bạch Sơn; nam đến cuối đảo Quỳnh Châu; đông đến bán đảo Triều Tiên và biển; tây đến Ngọc Môn Quan. Đơn vị hành chính lộ, châu, phủ, quân, giám trong thời Nam Tống được ghi tường tận cụ thể, tên châu, phủ chữ khắc trủng [âm văn], tên lộ và các khu dân tộc tây nam khắc chữ nổi [dương văn], tổng cộng hơn 600 địa danh, trong đó phủ và châu 368 nơi, quân và giám 68 nơi, sông ngòi 78 tên, hồ đầm 27 tên, núi 180 tên, quan ải 24 chỗ. Tỷ lệ xích ngày nay ước khoảng 1:2.500.000.

Ngoài các phiến đá khắc địa đồ hiện còn kể trên, cuối thời Nam Tống còn có một phiến đá khắc “Dư địa đồ - 輿地圖”, nhưng đã mất, một bản rập (splint/thác bản) “Dư địa đồ” còn lưu ở Lạt Cúc Am [栗棘庵], Đông Phúc Tự, Kinh Đô (Kyoto, Japan). Bản rập là bộ hai mảnh dọc, có kích thước chung 207x196cm, qua nội dung trên bản rập, phỏng định địa đồ được soạn và khắc thời Tống Độ Tông (1265-1274).

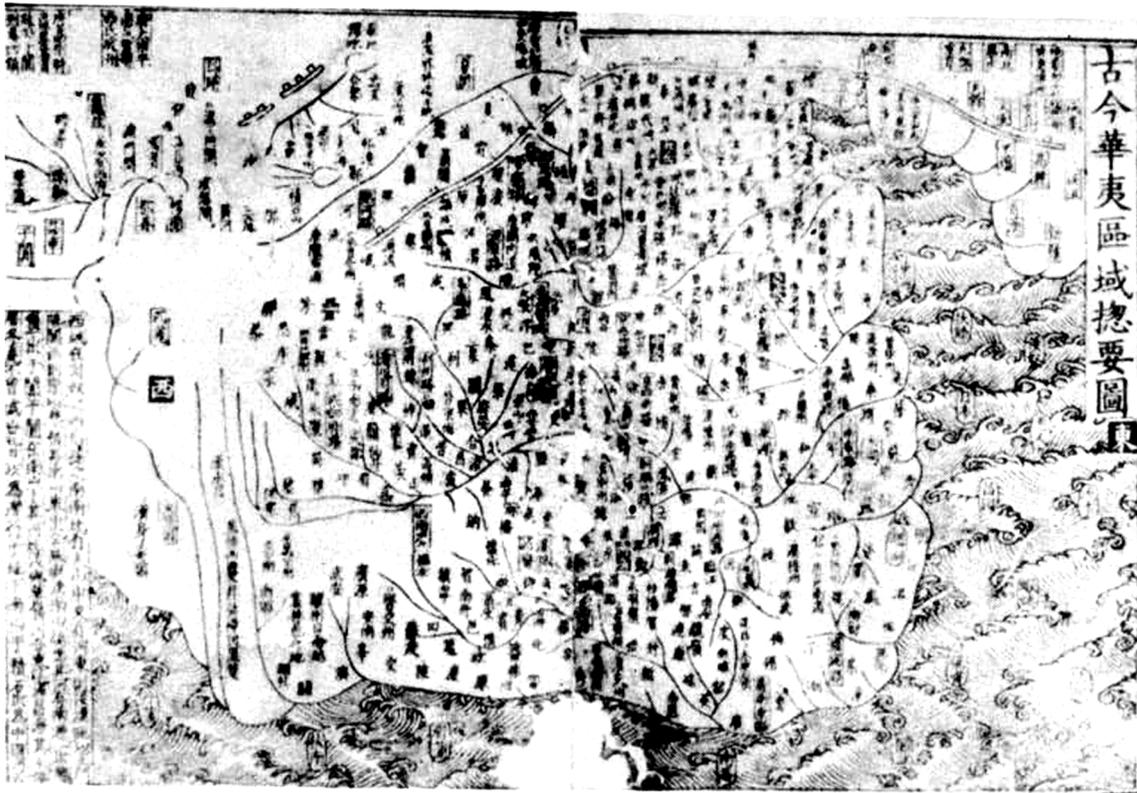
“Dư địa đồ” thuộc loại địa đồ địa lý hành chính toàn Trung Hoa thời Nam Tống và địa lý các vùng/quốc gia lân cận. Đông đến Nhật Bản, tây đến Thông Lĩnh (Phạ Mê Nhĩ/ Pamirs), nam đến Ấn Độ và Indonesia, bắc đến cao nguyên Mongol. Không gian địa lý trên địa đồ này mở rộng hơn một chút so với “Hải nội Hoa Di đồ”.

Công nghệ in ấn thời Tống được xem là thời hoàng kim giai đoạn đầu, các bản in sách sớm nhất còn lại đến nay nằm trong thời kỳ này, việc khắc bản in địa đồ cũng xuất hiện như các loại sách khác. Các địa đồ in ấn trong thời kỳ này có thể thấy qua hai hình thức, một là trình bày thành tập (atlas) và hai là địa đồ lẻ được in phụ lục trong các sách.

Tập địa đồ (atlas) sớm nhất được biết là *Lịch đại địa lý chỉ chương đồ* [歷代地理指掌圖] do Thuế An Lễ [稅安禮] soạn và Triệu Lượng Phu [趙亮夫] tăng bổ, hoàn thành trong khoảng 1098-1110, bản khắc in thời Tống duy nhất còn lại hiện lưu tại Đông Dương Văn Khố, Nhật Bản (The Toyo Bunko - Oriental Library), vài bản khắc in lại vào thời Minh nằm ở Thư viện Quốc gia Trung Quốc, Phòng Tư liệu Cục Trắc hội Quốc gia Trung Quốc, Thư viện Viện Khoa học Trung Quốc và Thư viện Quốc hội Hoa Kỳ (Library of Congress), một bản mô phỏng vẽ lại hồi thời Thanh hiện ở Thư viện Đại học Bắc Kinh.

Lịch đại địa lý chỉ chương đồ [Lidai Dili Zhizhangtu - Atlas of the Past Dynasties] có thể hiểu là “Tập địa đồ chỉ dẫn về địa lý qua các thời”. Tập địa đồ đối chiếu lịch sử này khái quát lịch trình diễn biến cương vực Trung Hoa từ Thượng cổ (khoảng 2700 năm TCN) đến thời Tống. Toàn tập 44 bức, bắt đầu là “Cổ kim Hoa Di khu vực tổng yếu đồ - 古今華夷區域總要圖” (Hình 3) và “Lịch đại Hoa Di sơn thủy danh đồ - 歷代華夷山水名圖”, kế đến là địa đồ hiện tại đối chiếu với các giai đoạn hoặc triều đại lịch sử, như “Thương cửu hữu đồ - 商九有圖”, “Xuân Thu liệt quốc đồ - 春秋列國圖”, “Đường thập đạo đồ - 唐十道圖”..., phần nhà Tống gồm 5 bức: “Thánh triều Thái Tổ triệu tạo đồ - 聖朝太祖肇造圖”, “Thánh triều Thái Tông thống nhất đồ - 聖朝太宗統一圖”, “Thánh triều Nguyên Phong cửu vực đồ - 聖朝元豐九域圖”, “Thánh triều hóa ngoại châu quận đồ - 聖朝化外州郡圖”, “Thánh triều thăng cải phế trí châu quận đồ - 聖朝升改廢置州郡圖”. Trong tập địa đồ này nhiều bức mang tính chất địa lý hành chính, và tất cả đều xác định cực nam Trung Hoa chỉ đến đảo Quỳnh Châu.

Tập địa đồ nổi tiếng thời Nam Tống phải kể đến nữa là *Vũ cống sơn xuyên địa lý đồ* [禹貢山川地理圖], do Trình Đại Xương soạn vẽ, hoàn thành năm Thuần Hy thứ 4 (1177), đến năm Thuần Hy thứ 8 (1181) được Bàn Xuân Niên [彭椿年] khắc in tại Phủ học Tuyên Châu. Đây là trứ tác địa lý học danh tiếng, gồm 5 quyển, 31 bức địa đồ (nay bản lưu tại Thư viện Bắc Kinh chỉ còn 28 bức).



古今華夷區域總要圖

Hình 3: “Cổ kim Hoa Di khu vực tổng yếu đồ” trong *Lịch đại địa lý chỉ chương đồ*, địa đồ hành chính Trung Hoa và các nơi xung quanh. Bản khắc lại thời Minh Gia Tĩnh, in một màu mực đen. Địa đồ trích từ *Trung Hoa cổ địa đồ tập trân*, Tây An Địa đồ xuất bản xã, 1995. (Tư liệu PHQ). Cực nam Trung Hoa chỉ đến đảo Quỳnh Châu.

Trình Đại Xương [程大昌] (1122-1195) tự Thái Chi [泰之], người huyện Hưu Ninh, tỉnh An Huy, đỗ tiến sĩ năm Thiệu Hưng thứ 21 (1151), làm quan trấn nhậm nhiều địa phương trong nhiều năm, sau về kinh thăng đến Long đồ các Học sĩ, viết nhiều sách khảo cứu địa lý.

Bức địa đồ địa lý toàn Trung Hoa trong tập *Vũ cống sơn xuyên địa lý đồ* có tên “Cửu châu sơn xuyên thực chứng tổng đồ - 九州山川實證總圖”, lời văn đi kèm có nội dung khảo sát, đối chiếu và kiểm chứng các địa danh ghi trong *Vũ cống*. Ngoài tính chất là địa đồ hành chính thời Nam Tống nó còn có giá trị cao trong học thuật. Trong địa đồ này cực nam Trung Hoa chỉ đến đảo Quỳnh Châu.

Địa đồ in phụ lục thể hiện địa lý hành chính toàn Trung Hoa thời Tống được in trong các sách còn có thể thấy được gồm 6 bức, đó là: “Thập ngũ quốc phong địa lý chi đồ - 十五國風地理之圖” trong sách *Lục kinh đồ* [六經圖] của Dương Giáp [楊甲] khắc in năm Thiệu Hưng thứ 25 (1155); “Địa lý chi đồ - 地理之圖” trong sách *Vũ cống thuyết đoán* [禹貢說斷] của Phó Dân [傅寅] khắc in năm Thiệu Hưng thứ 30 (1160); “Vũ cống sở tải tùy sơn tuấn xuyên chi đồ - 禹貢所載隨山濬川之圖” trong sách *Thư tập truyện* [書集傳] của Sái Trầm [蔡沈] khắc in năm Gia Định thứ 2 (1209); “Vũ cống sơn xuyên tổng hội chi đồ -

禹貢山川總會之圖” trong truyền bản *Vũ công thuyết đoán* của Phó Dân in lại năm Thuần Hựu nguyên niên (1241); “Đông Chấn Đán địa lý đồ - 東震旦地理圖” trong sách *Phật tổ thống kỷ* [佛祖統紀] của Sa môn Chí Bàn in trong khoảng 1260-1264; “Vũ công cửu châu sơn xuyên chi đồ - 禹貢九州山川之圖” trong sách *Đế vương kinh thế đồ phổ* [帝王經世圖譜] của Đường Trọng Hữu [唐仲友].

Trong 6 bức địa đồ đã nêu, điểm thống nhất dễ thấy là cương vực Trung Hoa về phía nam chỉ đến đảo Quỳnh Châu. Trong các sách chứa địa đồ, có 2 sách đáng chú ý.

Một là *Thư tập truyện* của Sái Trâm - đồ đệ của Chu Hi - đây là sách chú giải *Kinh Thư*, thuộc hàng trứ tác tinh hoa, được xem là đại biểu cho mấy mươi sách chú giải *Kinh Thư* thời Tống, và suốt trong hai thời Minh, Thanh nó là sách được triều đình đặt làm tiêu chuẩn trong thi cử. Địa đồ trong *Thư tập truyện* không chỉ biểu hiện quan điểm về thế giới quan của Nho gia mà của cả giai tầng thống trị nữa.

Hai là *Phật Tổ thống kỷ*, vốn là bộ sách lịch sử Phật giáo, phỏng theo thể lệ chính sử, chia nội dung làm 5 bộ phận: Bản kỷ, Thế gia, Liệt truyện, Biểu, Chí. Tác giả Chí Bàn [志磐] hiệu Đại Thạch [大石], theo tông phái Thiên Thai, thường ở chùa Phước Tuyền, huyện Ngân, tỉnh Chiết Giang. Bức “Đông Chấn Đán địa lý đồ” trong sách này có nghĩa như “địa đồ địa lý Trung Hoa”. Nguyên người Ấn Độ thời cổ đại gọi Trung Hoa là “Ginisthana”, kinh tịch Phật giáo dịch là “Chấn Đán”, Trung Hoa ở phía đông Ấn Độ nên được gọi là “Đông thổ Chấn Đán” hoặc “Đông Chấn Đán”. Chí Bàn tuy là người Tống nhưng có lẽ bị ảnh hưởng bởi thế giới quan Phật giáo Ấn Độ nên đã dùng hệ quy chiếu Ấn trong cách gọi Trung Hoa. “Đông Chấn Đán địa lý đồ” có thể xem là nơi thể hiện thế giới quan Phật giáo của tầng lớp tăng nhân Trung Hoa thời Tống đối với không gian địa lý Trung Hoa và các nước xung quanh.

Tóm lại, chúng ta đã sơ lược điểm qua quá trình hình thành và phát triển của ngành cổ địa đồ học Trung Quốc, đã tiếp cận khá chi tiết đối với loại địa đồ hành chính trong suốt hai thời kỳ Bắc Tống và Nam Tống. Trong chuyên đề về địa đồ hành chính này, chúng ta đã khảo sát qua 3 loại hình, gồm: Địa đồ khổ lớn khắc trên bia đá, tập địa đồ và địa đồ phụ lục trong các sách, hầu hết các địa đồ này đều do các trọng thần cấp cao thực hiện theo yêu cầu của các hoàng đế Trung Hoa. Điểm nhất quán có thể thấy được là toàn bộ các địa đồ hành chính thời Tống và trước Tống đều chỉ giới hạn cương vực Trung Hoa phía nam đến đảo Quỳnh Châu, điều này phù hợp với mục “Địa lý chí” trong bộ chính sử là *Tống sử* [宋史], cũng phù hợp với sự ghi nhận về biên giới cực nam trong các bộ địa dư chí toàn quốc cùng thời như *Nguyên Phong cửu vực chí* [元豐九域志], *Thái Bình hoàn vũ ký* [太平寰宇記].

Chương 2: ĐỊA ĐỒ HÀNH CHÍNH TRUNG HOA THỜI NGUYÊN (1271-1368)

I. Địa đồ hành chính

Nhà Nguyên, tức vương triều của người Mông Cổ thiết lập trên đất Trung Hoa để cai trị người Hán tồn tại gần 100 năm (1271-1368). Trong thời gian

này, đất đai Trung Hoa mở rộng về phía bắc và tây bắc, liên quan đến việc soạn vẽ địa đồ là các thành tựu khoa học-kỹ thuật nổi bật trong lịch sử như thành tựu về trắc lượng học của nhà khoa học Quách Thủ Kính [郭守敬], với kết quả trắc nghiệm bốn biển của ông được công bố vào năm Chí Nguyên thứ 16 (1279); với công trình biên soạn *Đại Nguyên nhất thống chí* [大元一統志] hoàn thành năm Đại Đức thứ 7 (1303) do khoa học gia người Ba Tư là Trát Mã Lạt Đinh [札馬刺丁] (Jamal al-Din ibn Muhammad al-Najjari) chủ trì, gắn liền với sách này là “Thiên hạ địa lý tổng đồ - 天下地理總圖”. Trát Mã Lạt Đinh được đưa về Mông Cổ từ thời Mongka (Nguyên Hiến Tông/1251-1259), được bổ nhiệm cai quản Thiên văn đài, đã chế “Địa cầu nghi” đặt ở Thượng Đô (nay thuộc Nội Mông), về sau tên tuổi gắn với nhiều công trình khoa học và văn hóa thời Nguyên. *Đại Nguyên nhất thống chí* gồm 1.300 quyển nay chỉ còn hơn 30 quyển, địa đồ do Trát Mã Lạt Đinh chủ trì thực hiện nay cũng không còn, giới nghiên cứu địa đồ cổ dựa vào nhiều loại sử liệu cho rằng địa đồ này là nền tảng hoặc có ảnh hưởng rất lớn đối với “Quảng luân cương lý đồ - 廣輪疆里圖” của Thanh Tuấn [清濬] và “Hỗn nhất cương lý lịch đại quốc đô chi đồ - 混一疆理歷代國都之圖” của Lý Hội [李薈] (người Triều Tiên).

Thành tựu về địa đồ quan trọng nhất trong thời Nguyên tuy đã mất nhưng qua truyền bản có thể biết được tương tận là bức “Dư địa đồ” do Châu Tư Bản soạn vẽ.

“Dư địa đồ - 輿地圖”

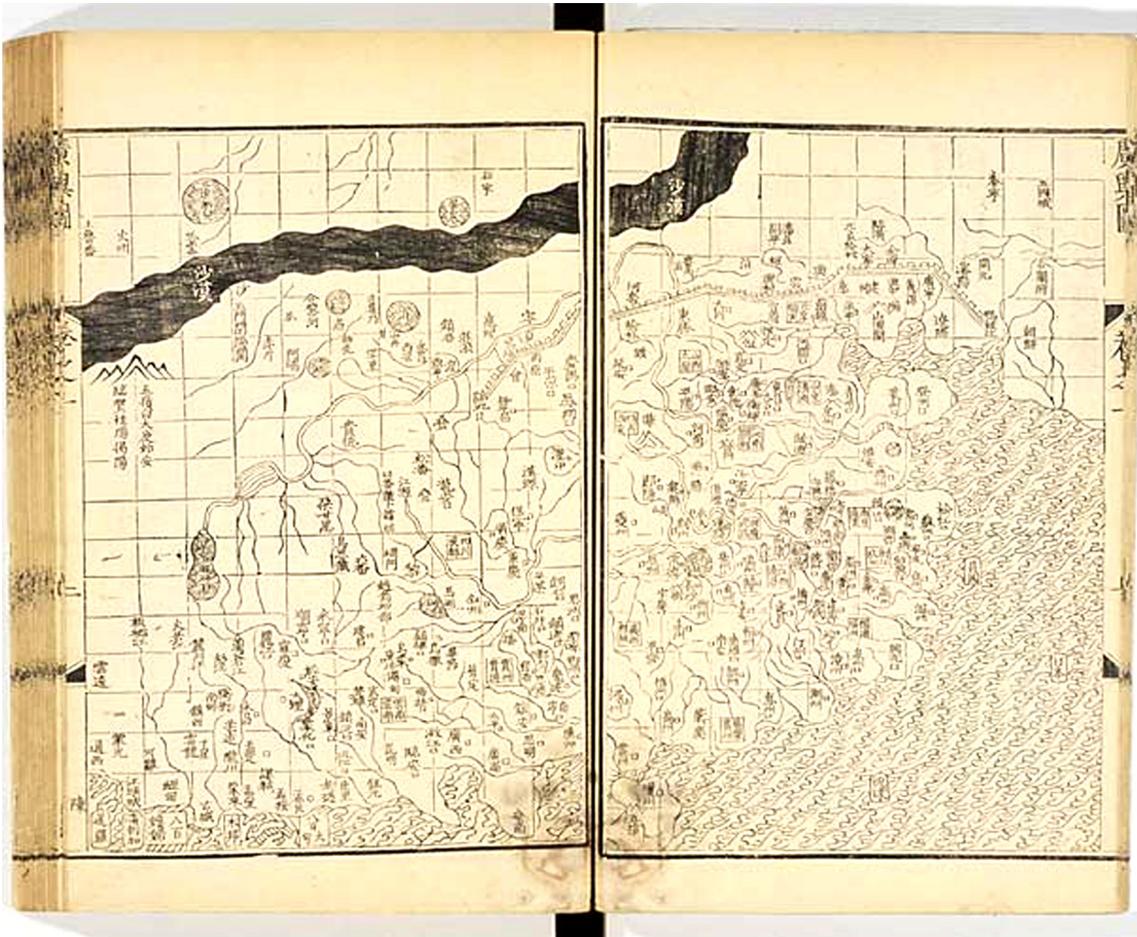
Dựa vào “Lời tựa tựa đề” của Châu Tư Bản được in lại trong tập địa đồ có tên “Quảng dư đồ - 廣輿圖” của La Hồng Tiên [羅洪先] (Minh) để tìm hiểu và phân tích nội dung “Dư địa đồ”. Trong lịch sử địa đồ học Trung Quốc, “Dư địa đồ” hay “Quảng dư đồ” của Châu Tư Bản được xem là một bước ngoặt, đánh dấu sự chuyển biến lớn với hệ thống địa danh phong phú được đặt để phù hợp và cự ly tương đối chính xác, lần đầu tiên đặt ra khái niệm độ cao so với mực nước biển.

Châu Tư Bản [朱思本] (1273-1333) tự Bản Sơ [本初], hiệu Trinh Nhất [貞一], người Vũ Châu, Lâm Xuyên (nay là huyện Lâm Xuyên, tỉnh Giang Tây), là chức sắc Đạo giáo, thống lãnh các cung quán [điện thờ Đạo giáo] địa bàn Giang Nam. Do nhiều lần thay mặt vua đi tế thần sông núi, Châu Tư Bản có dịp trải qua thực địa khắp sông to núi lớn, tích lũy nhiều kiến thức địa lý. Khi được xem “Vũ tích đồ” và “Kiến An hỗn nhất lục hợp quận áp đồ - 建安混一六合郡邑圖”, qua kinh nghiệm thực tế Châu Tư Bản thấy chúng sai lạc không ít cả về địa danh lẫn cự ly, nên có ý thực hiện một địa đồ mới hoàn chỉnh hơn.

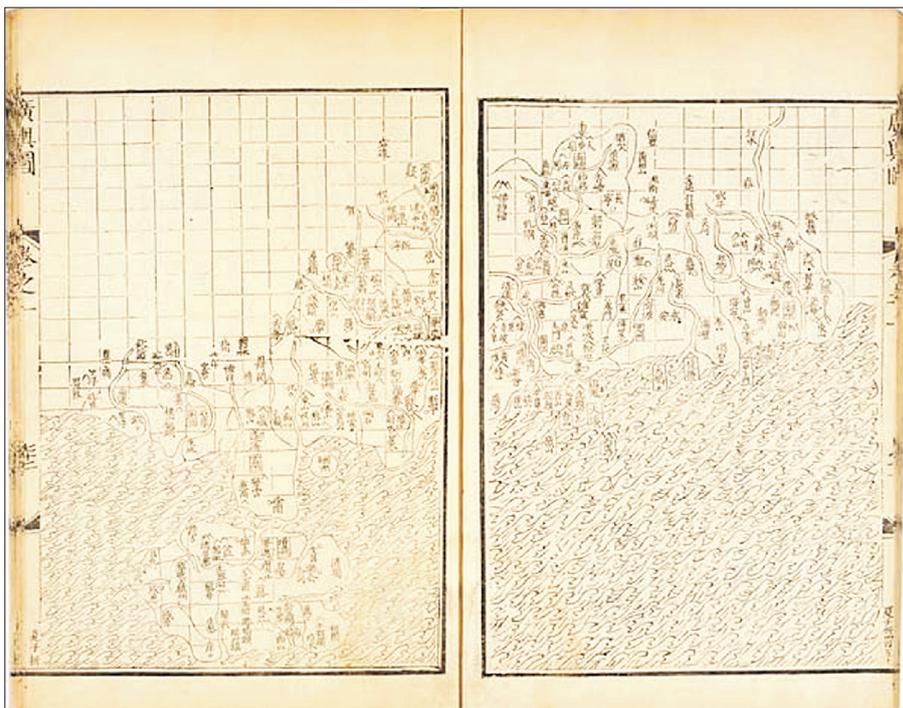
“Dư địa đồ” được hình thành trên cơ sở tổng hợp địa đồ địa phương từ các quan cai trị ở các nơi gửi về triều đình, phối hợp với số liệu quan sát đo đạc thực tế nhiều vùng của tác giả, ngoài ra còn tham khảo đối chiếu các tài liệu địa dư tiêu chuẩn của đời trước và đương thời trong các sách *Thủy kinh chú* [水經注], *Thông điển* [通典], *Nguyên Hòa quận huyện đồ chí* [元和郡縣圖志], *Nguyên Phong cứu vực chí*, *Đại Nguyên nhất thống chí*... Địa danh, vị trí, cự ly chỉ được ghi nhận khi các nguồn tư liệu đồng nhất, những nơi còn ngờ hoặc các

tư liệu về nơi ấy không đồng nhất thì bỏ hẳn không tiêu danh, địa đồ này còn tiêu chú độ cao của địa hình so với mặt nước biển ở hai nơi là Đại Đô (Bắc Kinh) và Biện Lương (thành phố Khai Phong, tỉnh Hà Nam). Châu Tư Bản thực hiện tám địa đồ mất mười năm (1311-1320), sau khi hoàn thành, cho khắc vào đá, chiều cao chiều rộng mỗi cạnh 7 thước (210x210cm), đặt trong viện Tam Hoa cung Thượng Thanh thuộc huyện Quý Khê, tỉnh Giang Tây, rồi bị mất trong thời Minh. Trước khi tám đá khắc địa đồ bị mất, La Hồng Tiên đã kịp chuyển nội dung “Dư địa đồ” sang một hình thức khác, tức là thu nhỏ diện tích để sau này in vào tập địa đồ có tên “Quảng dư đồ”.

Trong thời Nguyên, các địa đồ tuy không còn đến nay nhưng xét về góc độ lý thuyết địa đồ học truyền thống Trung Hoa và thực tiễn đo vẽ thì đã đạt đến đỉnh cao, việc tiếp xúc với nền văn minh bên ngoài cũng khiến cho lãnh vực thiên văn học và kỹ thuật quan trắc có nhiều chuyển biến đáng kể.



Hình 4a: “Dư địa đồ” trong sách *Quảng dư đồ* của La Hồng Tiên, được xem là bức thu nhỏ từ “Dư địa đồ” của Châu Tư Bản.
 Nguồn: *Quảng dư đồ toàn thư*, bản in năm Vạn Lịch Kỷ Mão (1579),
 Thư viện Sở Nghiên cứu Khoa học nhân văn - Đại học
 Kinh Đô (Kyoto, Japan). (Tư liệu PHQ).
 Cục nam Trung Hoa chỉ đến đảo Quỳnh Châu.



Hình 4b:
"Quảng Đông đồ" trong sách
Quảng dư đồ
toàn thư,
bản in năm
Vạn Lịch
Kỷ Mão (1579),
Thư viện
Sở Nghiên cứu
Khoa học nhân
văn - Đại học
Kinh Đô
(Kyoto, Japan).
(Tư liệu PHQ).

Cực nam
Trung Hoa
chỉ đến đảo
Quỳnh Châu.



Hình 4c:
"Dư địa
tổng đồ",
kích thước
34,2x35,5cm,
trong sách
Quảng dư đồ,
bản khắc in
khoảng đầu
niên hiệu
Gia Tĩnh
(1522). Một
truyền bản
khác của
"Dư địa đồ".
Bản này hiện
lưu tại Trung
Quốc quốc gia
đồ thư quán.
(Tư liệu PHQ).

Cực nam
Trung Hoa
chỉ đến đảo
Quỳnh Châu.

II. Các địa đồ liên quan

Giai đoạn giao thời cuối Nguyên đầu Minh có bốn bức địa đồ khá quan trọng, bốn bức này có liên quan với nhau và có liên quan mật thiết với nhiều địa đồ giai đoạn Minh, mặt khác, chúng cũng ghi dấu mốc về sự mở rộng phạm vi diễn tả, chúng ta cũng cần biết qua để làm căn cứ so sánh.

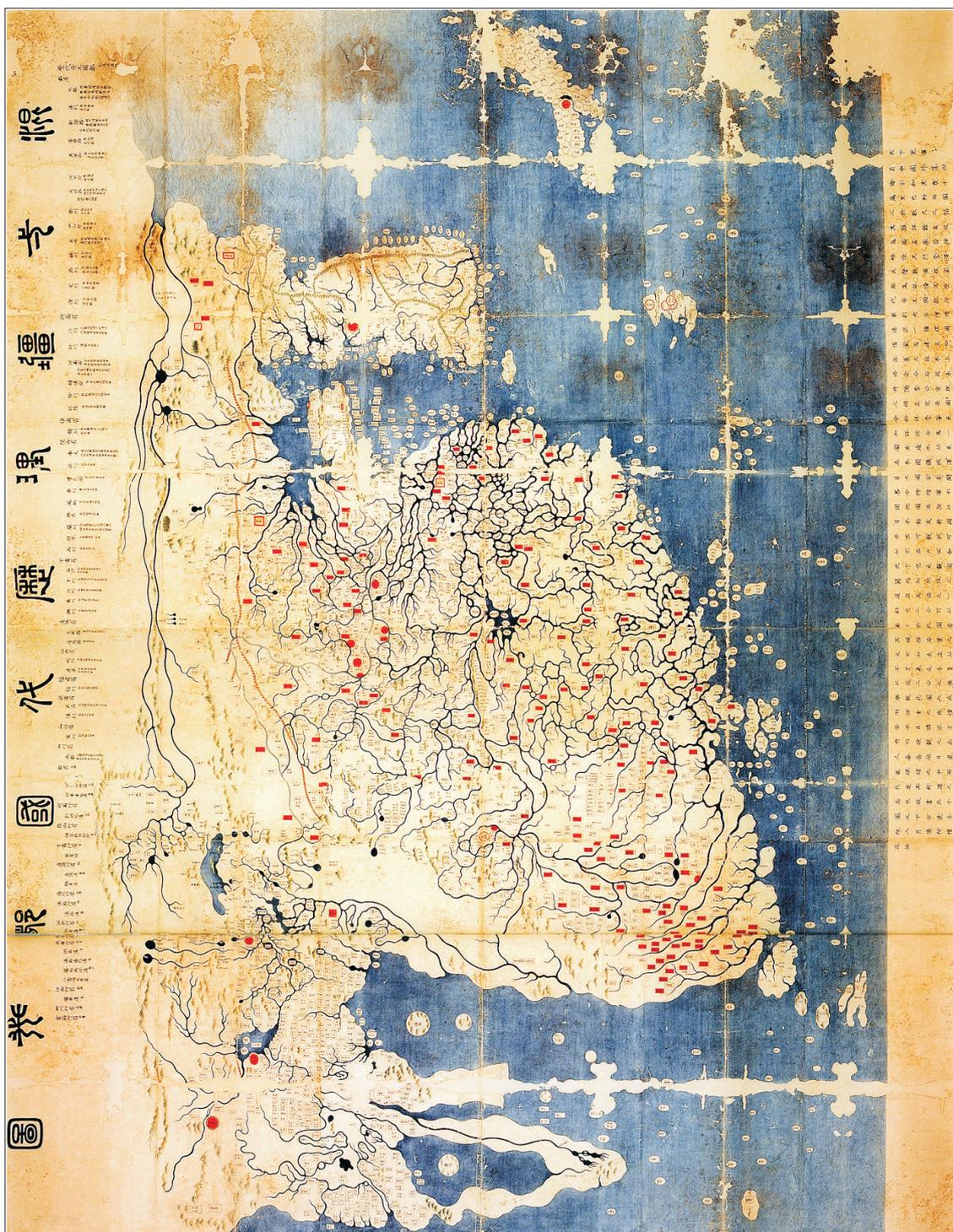
“Thanh giáo quảng bị đồ”, “Hỗn nhất cương lý đồ”, “Quảng luân cương lý đồ” và “Hỗn nhất cương lý lịch đại quốc đô chi đồ”

“Thanh giáo quảng bị đồ - 聲教廣被圖” do Lý Trạch Dân [李澤民], người huyện Ngô Môn thực hiện trước năm 1399. “Thanh giáo ngật ư tứ hải” là chữ trong *Kinh Thư*, hàm ý “Thanh uy văn giáo [của Thiên tử] đến khắp bốn biển”, tên gọi tấm địa đồ này có thể hiểu là “địa đồ biểu thị uy lực văn giáo của hoàng đế che trùm rộng khắp”. Địa đồ đã mất.

“Hỗn nhất cương lý đồ - 混一疆理圖” do nhà sư tông phái Thiên Thai là Thanh Tuấn thực hiện trước năm 1399, “hỗn nhất” có nghĩa như “thống nhất” hoặc “nhất thống” [gom chung lại làm một], tên tấm địa đồ này có nghĩa “địa đồ thống nhất bờ cõi đất đai”. Địa đồ đã mất.

“Quảng luân cương lý đồ - 廣輪疆里圖” cũng của Thanh Tuấn, ước làm ra khoảng năm 1360, không rõ lưu lạc ra sao, đến thời Minh được Diệp Thịnh [葉盛] viết lời mô tả và in lại bức địa đồ này trong sách *Thủy Đông nhật ký* [水東日記].

Hai bức “Thanh giáo quảng bị đồ” và “Hỗn nhất cương lý đồ” không lưu lại những mô tả riêng, chỉ biết rằng vào năm Kiến Văn nguyên niên (1399) cả hai tấm đều bị sứ thần Triều Tiên là Kim Sĩ Hành [金士衡] mang về nước. Năm 1402, người Triều Tiên là Lý Hội, Lý Mậu [李茂] đã dựa vào hai tấm này vẽ thành một tấm khác, Nghệ văn quán Học sĩ Quyền Cận [權近] viết lời Bạt trên địa đồ mới đã nói đến việc tổng hợp từ địa đồ của Lý Trạch Dân và Thanh Tuấn. Địa đồ được vẽ lại mở rộng không gian so với hai tấm cũ, thêm phần Triều Tiên và Nhật Bản, biển Đông Bắc Á, Đông Nam Á, đặt tên mới là “Hỗn nhất cương lý lịch đại quốc đô chi đồ” [Honil Gangni Yeokdae Gukdo Ji Do / Map of Integrated Lands and Regions of Historical Countries and Capitals / Địa đồ thống nhất bờ cõi đất đai và kinh đô các nước qua các đời], tấm địa đồ này sau về tay người Nhật. “Hỗn nhất cương lý lịch đại quốc đô chi đồ” hiện có 2 bức, 1 bức được xem là gốc, có kích thước 158,5x168cm, vẽ mực và màu trên nền lụa, phát hiện tại Tây Bản Nguyên Tự [西本願寺] và được học giả Tiểu Xuyên Trác Trị [小川琢治] viết bài khảo sát công bố trên *Địa học tạp chí* [Journal of the Tokyo Geographical Society], số 258, năm 1910, bức địa đồ này hiện lưu ở Thư viện Đại học Long Cốc, Kinh Đô [Ryukoku University Library, Kyoto, Japan]; bức thứ hai có kích thước 280x220cm, cũng vẽ mực và màu trên nền lụa, phỏng định là sao lại từ bức thứ nhất trong thời Giang Hộ, phát hiện năm 1988, hiện để ở Bản Quang Tự, thành phố Đảo Nguyên, huyện Trường Kỳ, Nhật Bản [Nagasaki, Japan], theo học giả Nhật Bản Cung Kỷ Tử (宮紀子 - Miya Noriko), bức thứ hai này đã cải đổi một số địa danh ở Nhật Bản và Triều Tiên theo cách gọi của thế kỷ XVI.



Hình 5: "Hỗn nhất cương lý lịch đại quốc đô chi đồ",
bản lưu tại Thư viện Đại học Ryukoku, Nhật Bản.
Nguồn: [http://upload.wikimedia.org/wikipedia/commons/1/1d/
GeneralMapOfDistancesAndHistoricCapitals.jpg](http://upload.wikimedia.org/wikipedia/commons/1/1d/GeneralMapOfDistancesAndHistoricCapitals.jpg)

Bức “Hỗn nhất cương lý lịch đại quốc đô chi đồ” - địa đồ kết tinh thành quả xuất sắc nhất trong thời kỳ này - là sản phẩm của người Triều Tiên, vì vậy, về mặt chứng cứ lịch sử, nó không thể hiện quan điểm của người Trung Hoa.

Bốn bức địa đồ nêu trên tuy bức còn bức mất nhưng chúng có sự liên hệ khá mật thiết về mặt kỹ thuật, qua phạm vi biểu đạt của các địa đồ này có thể xếp chúng vào nhóm Địa đồ hành chính thế giới hoặc khu vực. Trong đó Trung Hoa, Triều Tiên, Nhật Bản được thể hiện chi tiết và một số nước/nơi khác thuộc châu Á, châu Phi, châu Âu được diễn tả sơ lược. Chúng đánh dấu thời kỳ người Trung Hoa bắt đầu nhìn ra các nơi bên ngoài ở góc độ địa lý trực quan, nhưng vẫn trong thế giới quan hạn chế của họ.

Một điểm đáng phải lưu ý trong giai đoạn lịch sử nhà Nguyên là sự xuất hiện của Châu Tư Bản - một chức sắc Đạo giáo - với thành tựu có ảnh hưởng lâu dài, các địa đồ thuộc “hệ địa đồ Châu Tư Bản” vẫn tồn tại theo dạng những phiên bản cho đến cuối thời Thanh, bên cạnh “hệ địa đồ Ricci” hình thành cuối thời Minh. Vai trò và sự tác động của Nho giáo và Phật giáo đối với việc soạn vẽ địa đồ hồi cuối thời Tống đến đây thêm sự ảnh hưởng của thế giới quan Đạo giáo.

(Còn nữa)

P H Q

TÓM TẮT

Bài này là phần đầu của một biên khảo nhiều kỳ, nhằm tìm hiểu những vấn đề liên quan đến biển Đông Nam Á thể hiện qua các loại bản đồ được soạn/vẽ trong những thời kỳ lịch sử kế tiếp nhau của Trung Hoa, từ thời Thượng cổ cho đến thời Dân quốc.

Trong phần mở đầu, tác giả điểm qua quá trình hình thành và phát triển của ngành cổ địa đồ học Trung Hoa từ khởi thủy cho đến giữa thế kỷ thứ 10. Tiếp đến là phần trình bày về các loại bản đồ địa lý hành chính toàn Trung Hoa suốt hai triều đại Tống-Nguyên, gồm các bản đồ khổ lớn khắc trên đá, các tập bản đồ (Atlas), các bản đồ phụ lục in kèm trong các sách lịch sử, địa lý... Hầu hết các bản đồ này đều do các trọng thần cấp cao thực hiện theo lệnh của các hoàng đế Trung Hoa. Điểm nhất quán có thể thấy rõ là toàn bộ các bản đồ này đều xác định giới hạn cương vực cực nam của Trung Hoa chỉ đến đảo Quỳnh Châu, tức đảo Hải Nam ngày nay. Điều này phù hợp với sự ghi nhận biên giới cực nam trong các bộ chính sử, địa chí... của Trung Hoa được biên soạn cùng thời.

ABSTRACT

HISTORICAL MAPS OF CHINA RELATED TO THE SOUTHEAST ASIAN SEA

This article is the first part of a serial research on learning about the issues related to the Southeast Asian Sea represented by various maps which were drawn during successive historical periods of China, from the utmost antiquity to the period of the Republic of China.

In the beginning, the author gives the brief review of the formation and development of Chinese ancient cartography from the beginning until mid-10th century. Then, the presentation of entire China's geographical and administrative maps during the two dynasties of Song-Yuan, including large-sized maps carved in stone, sets of maps (Atlas), appendix maps in history books, and geography books... Most of those maps were made by high-ranking mandarins under the command of Chinese emperors. The consistent point which can be clearly seen in those maps is that they are all defined the southernmost border of China is Quỳnh Châu island (present Hainan island). This is conformable to the acknowledgement of the southernmost border recorded in contemporary Chinese official history and geography books.